

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

1. Mô tả khái quát về dự án và gói thầu

1.1. Giới thiệu về dự án

a. Tên dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính tại huyện Văn Chấn, Văn Yên, Mù Cang Chải và thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

b. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai.

c. Mục tiêu, yêu cầu:

c.1. Mục tiêu: Tăng cường công tác quản lý đất đai, phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đáp ứng nhu cầu của cơ quan nhà nước, người dân và doanh nghiệp trong việc khai thác thông tin, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đất đai.

c.2. Yêu cầu:

- Hệ thống bản đồ, địa chính phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, toàn bộ các tài liệu bản đồ và hồ sơ địa chính đều được xây dựng, quản lý theo hệ tọa độ Quốc gia VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3⁰.

- Bản đồ, hồ sơ địa chính phải đảm bảo các yêu cầu, quy định kỹ thuật hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời phù hợp với tình hình thực tế và các yêu cầu quản lý của địa phương. Các sản phẩm phải được thực hiện theo những tiêu chuẩn hiện hành.

- Các hạng mục công việc thực hiện không được trùng lặp với các dự án, nhiệm vụ về công tác đo vẽ bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính đã và đang triển khai trên địa bàn.

d. Tổng mức đầu tư: 300.158.000.000 VND.

e. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách tỉnh (sử dụng kinh phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ 10% thu tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí đầu tư phát triển quỹ đất) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

1.2. Giới thiệu về gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 07: Đo đạc, lập bản đồ địa chính tại 15 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Khao Mang, Mù Cang Chải, Púng Luông, Chế Tạo, Lao Chải, Nậm Cỏ, Mỏ Vàng, Tân Hợp, Phong Dụ Hạ, Châu Quế, Lâm Giang, Đông Công, Mậu A, Xuân Ái, Phong Dụ Thượng.

- Tóm tắt công việc chính của gói thầu: Đo đạc, lập bản đồ địa chính tại 15 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Khao Mang, Mù Cang Chải, Púng Luông, Chế Tạo, Lao Chải, Nậm Cỏ, Mỏ Vàng, Tân Hợp, Phong Dụ Hạ, Châu Quế, Lâm Giang, Đông Công, Mậu A, Xuân Ái, Phong Dụ Thượng.

- Giá gói thầu: 138.822.101.070 VND

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng;

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ;

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2025;

- Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 22 tháng.

- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.

2. Mục đích tuyển chọn nhà thầu: Lựa chọn nhà thầu đủ năng lực và trình độ để thực hiện gói thầu đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng theo quy định của Pháp luật.

II. Phạm vi công việc:

1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án, thời gian, tiến độ thực hiện

1.1. Phạm vi công việc

Đo đạc, lập bản đồ địa chính tại 15 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Khao Mang, Mù Cang Chải, Púng Luông, Chế Tạo, Lao Chải, Nậm Cỏ, Mỏ Vàng, Tân Hợp, Phong Dụ Hạ, Châu Quế, Lâm Giang, Đông Công, Mậu A, Xuân Ái, Phong Dụ Thượng.

1.2. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn ngân sách tỉnh (sử dụng kinh phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ 10% thu tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí đầu tư phát triển quỹ đất) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

1.3. Thời gian thực hiện: 22 tháng.

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn

2.1. Nhiệm vụ cụ thể

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn 15 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Khao Mang, Mù Cang Chải, Púng Luông, Chế Tạo, Lao Chải, Nậm Cồ, Mỏ Vàng, Tân Hợp, Phong Dụ Hạ, Châu Quế, Lâm Giang, Đông Công, Mậu A, Xuân Ái, Phong Dụ Thượng.

- Xây dựng lưới địa chính tại 15 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Khao Mang, Mù Cang Chải, Púng Luông, Chế Tạo, Lao Chải, Nậm Cồ, Mỏ Vàng, Tân Hợp, Phong Dụ Hạ, Châu Quế, Lâm Giang, Đông Công, Mậu A, Xuân Ái, Phong Dụ Thượng.

- Thực hiện đo đạc bản đồ địa chính đối với toàn bộ diện tích tự nhiên thuộc địa bàn 15 xã nêu trên (trong đó, đo đạc bản đồ địa chính đối với các thửa đất chưa sử dụng thuộc Dự án 672 được đo bao, các thửa đất mà hiện trạng không còn là đất lâm nghiệp; đo đạc toàn bộ diện tích đất trong phạm vi địa giới hành chính sau khi thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới), trừ những diện tích đã đo đạc, lập bản đồ địa chính tại các dự án như:

+ Diện tích đất lâm nghiệp (vẫn còn hiện trạng rừng) đã được đo đạc theo Dự án 672;

+ Diện tích đất đã được giao đất cho Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu; Diện tích đất đã được giao đất cho Ban Quản lý rừng huyện Mù Cang Chải, đất đã giao cho khu bảo tồn loài và sinh cảnh huyện Mù Cang Chải;

+ Diện tích đất thuộc dự án Đo đạc, lập bản đồ chính đối với đất đai có nguồn gốc từ các công ty lâm nghiệp trả về địa phương; dự án Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ các lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp, công ty chè, công ty cao su trên địa bàn tỉnh Yên Bái cũ; dự án đất quốc phòng; các dự án đã thực hiện giao đất, cho thuê đất (đến thời điểm đo đạc không có sự biến động về ranh giới khu đất so với quyết định giao đất, cho thuê đất).

+ Diện tích tại xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải trước đây (nay là xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy theo dự án được phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

2.2. Khối lượng công việc

2.2.1. Khối lượng đo đạc, lập bản đồ địa chính tại 15 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Cụ thể tại các biểu sau:

Bảng 1: Tổng hợp khối lượng và phân loại mức khó khăn hạng mục đo đạc, thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK1	KK2	KK3
1	Mù Cang Chải	ha	54,41	10,88	16,32	27,21
2	Mậu A	ha	196,38	39,28	78,55	78,55
Tổng			250,79	50,16	94,87	105,76

Bảng 2: Tổng hợp khối lượng và phân loại mức khó khăn hạng mục đo đạc, thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK2	KK3	KK4
1	Khao Mang	ha	238,88	14,86	22,10	201,92
2	Mù Cang Chải	ha	377,20	46,04	29,07	302,09
3	Púng Luông	ha	492,34	77,46	32,59	382,29
4	Chế Tạo	ha	132,16	17,55	10,00	104,61
5	Lao Chải	ha	365,96	38,37	38,24	289,35
6	Nậm Có	ha	229,87	32,33	20,05	177,49
7	Mỏ Vàng	ha	237,36	102,67	60,19	74,50
8	Tân Hợp	ha	232,81	68,45	86,88	77,48
9	Phong Dụ Hạ	ha	218,76	65,14	80,82	72,80
10	Châu Quế	ha	316,47	95,14	116,02	105,31
11	Lâm Giang	ha	488,92	148,06	178,16	162,70
12	Đông Công	ha	846,44	255,78	308,97	281,69
13	Mậu A	ha	828,90	249,40	303,66	275,84

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK2	KK3	KK4
14	Xuân Ái	ha	616,64	184,26	227,16	205,22
15	Phong Dụ Thượng	ha	127,83	38,23	47,06	42,54
Tổng			5.750,54	1.433,74	1.560,97	2.755,83

Bảng 3: Tổng hợp khối lượng và phân loại mức khó khăn hạng mục đo đạc, thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK2	KK3	KK4
1	Khao Mang	ha	739,05	83,56	84,33	571,16
2	Mù Cang Chải	ha	672,54	20,27	70,93	581,34
3	Púng Luông	ha	2.132,05	156,85	312,07	1.663,13
4	Chế Tạo	ha	305,49	20,76	35,55	249,18
5	Lao Chải	ha	1.003,79	66,71	169,51	767,57
6	Nậm Cỏ	ha	1.074,64	51,88	189,67	833,09
7	Mỏ Vàng	ha	767,19	103,47	195,37	468,35
8	Tân Hợp	ha	1.137,13	133,11	346,19	657,83
9	Phong Dụ Hạ	ha	508,73	51,23	135,72	321,78
10	Châu Quế	ha	990,22	135,22	355,55	499,45
11	Lâm Giang	ha	1.416,81	441,74	503,55	471,52
12	Đông Công	ha	1.511,19	202,72	548,29	760,18
13	Mậu A	ha	2.376,27	323,96	854,43	1.197,88

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK2	KK3	KK4
14	Xuân Ái	ha	2.493,44	330,96	863,45	1.299,03
15	Phong Dụ Thượng	ha	1.087,95	116,23	276,10	695,62
Tổng			18.216,49	2.238,67	4.940,71	11.037,11

Bảng 4: Tổng hợp khối lượng và phân loại mức khó khăn hạng mục đo đạc, thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5000

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK2	KK3	KK4
1	Khao Mang	ha	2.988,94	281,53	954,77	1.752,64
2	Mù Cang Chải	ha	731,33	75,17	103,73	552,42
3	Púng Luông	ha	2.192,88	225,40	412,83	1.554,64
4	Chế Tạo	ha	1.535,32	147,54	480,53	907,25
5	Lao Chải	ha	2.779,39	285,69	878,31	1.615,39
6	Nậm Cỏ	ha	1.859,44	175,71	614,54	1.069,19
7	Mỏ Vàng	ha	1.351,12	292,43	582,59	476,10
8	Tân Hợp	ha	1.008,84	274,53	427,63	306,68
9	Phong Dụ Hạ	ha	1.382,55	282,08	680,18	420,29
10	Châu Quế	ha	3.204,31	985,60	1.244,60	974,11
11	Lâm Giang	ha	3.768,07	1.156,89	1.465,69	1.145,49
12	Đông Công	ha	3.167,30	986,36	1.218,08	962,86

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Khối lượng đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phân theo mức khó khăn			
			Tổng	KK2	KK3	KK4
13	Mậu A	ha	895,82	296,19	327,30	272,33
14	Xuân Ái	ha	822,07	220,79	351,37	249,91
15	Phong Dụ Thượng	ha	1.642,16	404,96	737,98	499,22
Tổng			29.329,52	6.090,87	10.480,13	12.758,52

2.2.2. Khối lượng đo đạc lưới địa chính

Tổng số điểm lưới địa chính là 169 điểm. Để đảm bảo đồ hình đo vẽ, tính toán bình sai lưới địa chính theo quy định và phù hợp với tổng diện tích đo vẽ trên địa bàn 9 xã nên khi bố trí lưới địa chính phải rải đều theo tỷ lệ và khối lượng cần đo vẽ.

Bảng 05: Tổng hợp khối lượng và phân loại mức khó khăn hạng mục đo đạc lưới địa chính

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng	Số điểm gốc (Tiếp điểm)	Điểm địa chính (KK3)
1	Mỏ Vàng	16	3	13
2	Tân Hợp	16	1	15
3	Phong Dụ Hạ	11	0	11
4	Châu Quế	17	0	17
5	Lâm Giang	25	2	23
6	Đông Công	23	1	22
7	Mậu A	27	2	25
8	Xuân Ái	26	1	25
9	Phong Dụ Thượng	8	1	7
Tổng		169	11	158

3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV

Các chuyên gia bắt đầu thực hiện công việc tư vấn ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực.

4. Yêu cầu kỹ thuật

4.1. Yêu cầu chung

- Xây dựng lưới địa chính được thực hiện bằng công nghệ GNSS. Các điểm địa chính được phát triển từ các điểm địa chính cơ sở có trong khu đo. Lưới địa chính được thiết kế theo đồ hình lưới tam giác, tứ giác có các cặp cạnh thông hướng đảm bảo đủ mật độ điểm để phát triển lưới khống chế đo vẽ và đo chi tiết bản đồ địa chính các tỷ lệ. Tọa độ và độ cao của các điểm trong lưới địa chính được đo đạc và tính toán bình sai đồng thời bằng công nghệ GNSS.

Đối với các khu vực dân cư cần đo vẽ có diện tích nhỏ lẻ, nằm rải rác ở các khe núi, vùng sâu, vùng xa không xây dựng các điểm địa chính, khi đo vẽ thành lập bản đồ địa chính sử dụng công nghệ GNSS để đo từng cặp điểm khống chế thông nhau có độ chính xác tương đương với điểm khống chế đo vẽ cấp 1 để phục vụ đo vẽ chi tiết bản đồ.

- Bản đồ địa chính được thành lập theo công nghệ bản đồ số theo phương pháp toàn đạc, sử dụng các loại máy toàn đạc điện tử để đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500 và 1/1000; tỷ lệ 1/1000 khu vực đất nông nghiệp, 1/2000 và 1/5000 sử dụng công nghệ GNSS đo động thời gian thực (RTK) để đo vẽ ngoại nghiệp, (theo các quy định tại mục 2.2 Điều 6 của tài liệu [09]; xử lý nội nghiệp, biên tập bản đồ trên máy vi tính bằng phần mềm chuyên dụng. Bản đồ địa chính các tỷ lệ được thành lập trên hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'00''$, múi chiếu 30.

- Các yêu cầu kỹ thuật cho công tác xây dựng lưới, đo vẽ bản đồ địa chính các loại tỷ lệ, các quy định về lập hồ sơ địa chính thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước và của Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.2. Yêu cầu cụ thể

4.2.1. Xây dựng lưới địa chính

Nhà thầu phải có đề xuất về cách tiếp cận và phương pháp luận của công tác xây dựng lưới địa chính hợp lý, khả thi, phù hợp với quy định hiện hành, đặc điểm gói thầu và bao gồm các nội dung công việc sau:

(1) Công tác chuẩn bị, thu thập hồ sơ, tài liệu;

- (2) Thiết kế lưới;
- (3) Chọn điểm, đánh số hiệu điểm, đúc mốc, chôn mốc;
- (4) Xây tường vây.

4.2.2. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính

Nhà thầu phải có đề xuất về cách tiếp cận và phương pháp luận của đo đạc, thành lập bản đồ địa chính cho từng tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000 hợp lý, khả thi, phù hợp với quy định hiện hành, đặc điểm gói thầu và bao gồm các nội dung công việc sau:

- (1) Công tác chuẩn bị, thu thập hồ sơ, tài liệu;
- (2) Xác định địa giới hành chính các cấp và ranh giới khu đo;
- (3) Lưới khống chế đo vẽ;
- (4) Xác định, lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;
- (5) Đo vẽ chi tiết;
- (6) Chuyển vẽ kết quả đo chi tiết, nhập thông tin địa chính;
- (7) Kiểm tra đối soát thực địa, thu thập bổ sung thông tin;
- (8) Tiếp biên và xử lý tiếp biên;
- (9) Tính diện tích, đánh số hiệu thửa đất;
- (10) Biên tập bản đồ địa chính;
- (11) Công khai bản đồ địa chính;
- (12) Lập sổ mục kê khai đất đai;
- (13) Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất;
- (14) Lập danh sách thửa đất quy đổi theo tư liệu cũ, mới.

Ghi chú: Nhà thầu không phải trình bày lại những nội dung giống nhau của các tỷ lệ nhưng phải trình bày riêng cho từng tỷ lệ đối với các nội dung khác nhau.

4.3. Yêu cầu về sản phẩm giao nộp

4.3.1. Đóng gói giao nộp sản phẩm

- Việc giao nộp sản phẩm giữa đơn vị thi công với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 25 và Mẫu Biên bản giao nộp tài liệu theo mẫu quy định tại Thông tư 26/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.

Sản phẩm giao nộp là sản phẩm hoàn chỉnh đã được kiểm tra nghiệm thu các cấp và được đóng gói trong hộp giấy theo từng loại quy định. Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính bao gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian phải được đóng gói, tập hợp thành từng tập, từng tệp tin có ghi chú, đánh mục lục để tra cứu trước khi giao nộp; ngoài hộp ghi rõ tên xã, phường, loại thành quả, số lượng, tên đơn vị thi công và thời gian thực hiện, hoàn thành (*Riêng sổ mục kê đất đai đóng bì cứng để bảo vệ và tăng độ bền cho sổ trong quá trình cập nhật, chỉnh lý sau này*). Về thành phần sản phẩm được quy định tại Điều 24 Thông tư 26/TTBTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

4.3.2. Sản phẩm đo đạc hoàn thiện bản đồ địa chính

Sản phẩm đo đạc hoàn thiện bản đồ địa chính giao nộp theo Điều 24, Điều 25 của Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024;

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

1. Báo cáo

- Báo cáo định kỳ hàng tuần, hàng tháng theo yêu cầu của Chủ đầu tư về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện.

- Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư những thay đổi (nếu có) về giải pháp kỹ thuật công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và chỉ được thực hiện khi có trả lời bằng văn bản của chủ đầu tư.

2. Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện gói thầu: tối đa là 22 tháng.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng, năng lực về nhân sự và các thông tin khác để chứng minh đáp ứng được yêu cầu tại Mục 2, Chương III của E-HSMT.

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các bên liên quan

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

- Thực hiện trách nhiệm chủ đầu tư triển khai thực hiện Thiết kế kỹ thuật-Dự toán đảm bảo đúng quy định; hướng dẫn, quản lý, khai thác sử dụng, bảo quản kết quả tài liệu sản phẩm từ Thiết kế kỹ thuật - dự toán.

- Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan như Sở Tài chính lập kế hoạch về nguồn vốn, cân đối vốn địa phương để đáp ứng yêu cầu về vốn cho công tác đo đạc hoàn thiện bản đồ địa chính, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Cung cấp các tài liệu liên quan, thường xuyên giám sát theo dõi, kiểm tra đôn đốc các đơn vị tham gia thực hiện. Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, giải quyết tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng, khối lượng hạng mục, sản phẩm của dự án. Có thể thành lập hội đồng tư vấn, tổ kỹ thuật,... để tổ chức thực hiện các công việc của chủ đầu tư. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư; Kiểm tra, giám sát các đơn vị thi công thực hiện nhiệm vụ theo đúng kế hoạch, đúng quy trình quy phạm, tổ chức nghiệm thu, giao nộp sản phẩm theo quy định.

- Đưa ra quyết định giải quyết những thay đổi, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong chuyên môn, bổ sung, khối lượng, tiến độ trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền theo quy định, tham mưu trình UBND thành phố các trường hợp vượt thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Nhà thầu

- Chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí.

- Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư những thay đổi (nếu có) về giải pháp kỹ thuật công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và chỉ được thực hiện khi có trả lời bằng văn bản của chủ đầu tư.

- Cùng với Chủ đầu tư, Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh, UBND cấp xã tuyên truyền cho người sử dụng đất về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thực hiện công tác đo đạc hoàn thiện bản đồ bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Đơn vị thi công phải bố trí nhân lực, trang thiết bị phục vụ đo đạc dự án đầy đủ theo Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

- Trước khi tiến hành thực hiện công việc phải phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện; cùng với cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố,... tổ chức họp dân thông báo chủ trương, kế hoạch thực hiện nhằm tuyên truyền, vận động người dân thấy được lợi ích, ý nghĩa của dự án để cùng phối hợp tham gia thực hiện. Trong quá trình thực hiện, phải phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các công đoạn công trình của Thiết kế kỹ thuật - dự toán này. Hàng tháng báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện và kế hoạch tháng tiếp theo gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng.